

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 733 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 113/TTr-STNMT ngày 11/03/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021: (Phụ lục 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021: (Phụ lục 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021: (Phụ lục 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021: Năm 2021, huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Riềng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Phú Riềng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Phú Riềng:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2021 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách đã đăng ký trong danh mục thu hồi đất nhưng chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

f) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

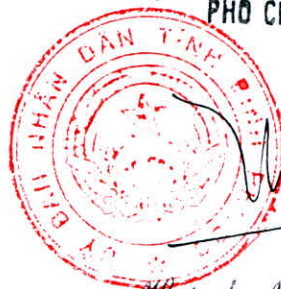
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 76).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của huyện Phú Riềng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			67.376,42	2.508,71	5.290,20	3.961,86	9.495,42	9.378,85	4.304,11	7.459,40	7.775,22	4.964,92	12.237,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	60.771,88	2.351,78	4.907,51	3.109,51	8.598,65	8.738,37	3.874,75	6.837,91	7.009,23	4.662,99	10.681,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	-	-	-	18,98	41,74	6,60	3,59	-	-	2,64
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,17	-	9,79	66,29	0,89	25,65	35,28	10,06	11,16	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.941,26	2.351,78	4.897,72	2.997,40	8.563,83	8.467,42	3.721,48	6.705,60	6.969,77	4.644,79	10.621,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,78	-	-	43,72	12,72	104,05	111,39	44,39	28,30	3,21	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	-	-	2,11	2,24	99,51	-	74,27	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.604,54	156,92	382,68	852,35	896,76	640,48	429,36	621,49	766,00	301,92	1.556,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,95	-	-	4,95	-	-	-	30,00	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,80	-	-	8,40	-	-	0,40	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	-	50,00	-	-	-	-	50,00	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,70	0,21	0,86	12,81	2,30	3,30	5,79	1,03	5,61	1,24	0,54

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,83	2,96	35,17	103,88	3,70	23,65	78,92	12,20	19,94	1,11	18,30
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.239,08	59,23	117,91	278,74	632,91	227,66	112,63	219,81	182,04	118,01	1.290,13
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	39,95	-	35,00	2,66	-	0,57	-	-	1,72	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	853,11	60,72	66,58	209,24	75,63	76,86	88,54	58,20	139,38	31,35	46,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,19	0,62	0,45	27,19	0,42	0,40	1,39	0,50	2,02	0,26	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45	-	-	0,20	-	0,25	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,69	4,31	1,29	1,54	0,29	1,08	0,47	0,92	1,73	0,53	2,53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,18	3,88	13,60	18,50	4,50	16,37	6,09	7,37	5,87	6,16	4,84
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	-	-	-	-	-	-	-	-	22,85	17,11
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,25	0,54	0,74	0,62	0,98	1,46	0,42	1,28	1,02	0,55	0,64
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,46	0,92	-	13,50	-	-	-	0,05	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	-	0,02	-	-	-	-	-	1,30	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	23,53	55,06	65,37	144,86	171,09	35,60	189,73	174,53	118,42	158,75
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	-	56,00	54,73	31,18	110,69	99,11	98,12	25,38	1,44	16,18

11/1/2017 + (10/10/10)

2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	164,82	-	-	-	-	7,10	-	2,27	155,45	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao (*)	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế (*)	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị (*)	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Phú Riềng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	846,84	2,50	47,37	187,55	8,20	3,73	4,43	186,20	368,79	25,86	12,21
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	842,30	2,50	47,37	183,01	8,20	3,73	4,43	186,20	368,79	25,86	12,21
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,54	-	-	4,54	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-

